

Bản án số: 517/2024/HS-PT

Ngày: 25-10-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Thái

Ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Võ Ngọc Luyện - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 10 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 404/2024/TLPT-HS ngày 31 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo **Ksor H M** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2024/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1968/2024/QĐXXPT-HS ngày 09 tháng 10 năm 2024.

- Bị cáo:

Ksor H’ Mết, sinh ngày 05/3/1995; nơi ĐKKHKT và chỗ ở: **Thôn I, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai**; nghề nghiệp: Làm nông; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Gia-rai; tôn giáo: Công giáo; trình độ học vấn: 10/12; cha: Rmah Aning (đã chết), mẹ: **Ksor H**, sinh năm 1967; chồng: Siu Phoan, sinh năm 1995, 03 người con, lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2023; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại (bị cáo bị áp dụng Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú do đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi), có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo:

Ông **Đặng Văn T** - Luật sư của **Công ty L1, Đoàn luật sư tỉnh G**, có mặt.

Bà **Nguyễn Hoàng Kim L** - Trợ giúp viên pháp lý của **Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh G**, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị hại:

1. Ông **Rmah T1**, sinh năm 1978; địa chỉ: **Thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai**, có mặt.

2. Bà **Trần Thị Y**, sinh năm 1980; địa chỉ: **Thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai**, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Bà **Đinh Thị Thu V**, sinh năm 1974; địa chỉ: **Thôn P, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai**, có mặt.

2. Ông **Huỳnh Văn V1**, sinh năm 1971; địa chỉ: **Thôn H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai**, có mặt.

Người phiên dịch: Bà N, công tác tại **xã A, thành phố P, tỉnh gia Lai**, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 10/2022, **Ksor H1'** Mết nợ tiền của nhiều người dân trên địa bàn **huyện C, tỉnh Gia Lai** với số tiền khoảng hơn 500.000.000 đồng. Do bị áp lực trả nợ nên Ksor H' Mết đi hỏi vay tiền nhiều nơi nhưng đều không được. Từ đó, **Ksor H1'** Mết đưa ra thông tin gian dối tự xưng mình là tổ trưởng tổ vay vốn **Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C**, tỉnh Gia Lai để hỏi vay tiền đáo hạn ngân hàng. Trước khi đi vay tiền, **Ksor H1'** Mết đã tự nghĩ ra và viết sẵn một danh sách những người trong tổ cần vay tiền đáo hạn ngân hàng rồi mang theo tiếp tục đi hỏi vay tiền. Sau đó, **Ksor H1'** Mết đến **xã I, huyện C** hỏi thăm thì được người dân chỉ đến nhà ông **Rmah T1** ở **thôn T, xã I** là tổ trưởng tổ vay vốn **Ngân hàng Chính sách** để đặt vấn đề vay tiền. Ksor H' Mết đã tự giới thiệu với ông **Rmah T1** bản thân mình là tổ trưởng tổ vay vốn **thôn C, xã I, huyện C** cần vay tiền để cho các hộ dân trong tổ đáo hạn ngân hàng rồi **Ksor H1'** Mết đưa tờ danh sách cho ông **R** Thiu xem, nói cần vay với số tiền 550.000.000 đồng. Do không quen biết nên ông **T1** từ chối không cho **Ksor H1'** Mết vay. Thời gian sau, bị nhiều người đòi nợ nên **Ksor H1'** M đã liên tục gọi điện thoại cho ông **Rmah T1** để nhờ ông **Rmah T1** cho vay tiền cho các hộ dân trong tổ đáo hạn **Ngân hàng**. Đến ngày 17/10/2022, thì ông **Rmah T1** đồng ý cho **Ksor H1'** Mết vay tiền, lãi suất là 3.000đ/1.000.000đ/ngày, thời hạn trả nợ là 07 ngày sẽ trả tiền gốc và tiền lãi. Khoảng 15 giờ 30 phút ngày 18/10/2022, ông **Rmah T1** chuẩn bị tiền rồi đi cùng

ông Kpă N ở cùng thôn đến quán C thuộc thôn H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai và gọi Ksor H1' Mết đến nhận tiền. Tại đây, Ksor H1' Mết viết giấy mượn tiền với ông Rmah T1, trong giấy mượn tiền thể hiện nội dung mượn của ông Rmah T1 với số tiền là 550.000.000 đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 25/10/2022, rồi đưa giấy này cho ông T1 giữ. Sau khi Ksor H1' Mết viết giấy mượn tiền xong, ông T1 đưa cho Ksor H1' Mết 550.000.000 đồng. Sau khi vay được tiền của ông Rmah T1 thì Ksor H1' M sử dụng trả nợ cho bà Đinh Thị Thu V (trú tại thôn T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai) với số tiền là 250.000.000 đồng; trả nợ cho ông ông Huỳnh Văn V1 (trú tại thôn H, thị trấn N, huyện C, tỉnh Gia Lai) với số tiền là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), số tiền còn lại Ksor H' Mết đã sử dụng vào mục đích cá nhân. Đến thời hạn trả nợ, do không có tiền nên Ksor H1' Mết liên tục đưa ra nhiều thông tin gian dối nhằm mục đích kéo dài thời hạn trả nợ. Do nghi ngờ Ksor H' M không có vay tiền để đáo hạn Ngân hàng nên ông Rmah T1 đã viết đơn gửi Cơ quan điều tra tố cáo Ksor H1' Mết có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản với số tiền 550.000.000 đồng. Qua xác minh giải quyết tố giác của ông Rmah T1 ngày 20/4/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Ksor H1' Mết về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Ngoài hành vi chiếm đoạt tiền của ông Ror Mah T2, Ksor H1' M còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà Trần Thị Y như sau:

Bà Trần Thị Y buôn bán hàng tạp hóa trên địa bàn thôn I, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai nên đã quen biết với Ksor H1' Mết vào khoảng năm 2018. Trong thời gian quen biết, Ksor H1' M thường hay mượn tiền của bà Y với số tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng và đều trả nợ đầy đủ nên bà Y tin tưởng. Vào khoảng giữa năm 2022, do cần tiền để trả nợ và để tiêu xài Ksor H' Mết đã đưa ra thông tin gian dối với bà Y là có người cần vay tiền để đáo hạn ngân hàng, lãi suất cao, thời hạn trả nợ từ 07 ngày đến 10 ngày, Ksor H1' M nói với bà Y đưa tiền để Ksor H1' Mết đưa cho người khác vay lại, tiền lời Ksor H' Mết sẽ chia lợi nhuận thì bà Y tin tưởng và đồng ý.

Trong tháng 7/2022, Ksor H1' Mết đã nhiều lần vay của bà Y với tổng số tiền là 271.000.000 đồng để cho người khác vay lại đáo hạn Ngân hàng, trả tiền lãi các khoản vay đáo hạn Ngân hàng. Đến thời hạn trả nợ, Ksor H1' M nói với bà Y là do hồ sơ giải ngân bị trục trặc nên đã trả nợ cho bà Y với số tiền 105.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 166.000.000 đồng, số tiền này Ksor H1' Mết cam kết trả tiền lãi và xin nợ lại tiền gốc, sau khi Ngân hàng giải ngân thì sẽ trả hết nên bà Y đồng ý.

Đến tháng 9/2022, với phương thức thủ đoạn như trên Ksor H' Mết tiếp tục đặt vấn đề vay tiền thì bà Y đồng ý. Từ ngày 07/9/2022 đến ngày 19/9/2022 Ksor H1' Mết đã vay của bà Y với tổng số tiền là 569.000.000 đồng, trong đó đã trả

được số tiền là 200.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 369.000.000 đồng. Ngày 27/5/2023, **Ksor H1'** Mết tiếp tục nói dối với bà **Y** cần tiền đáo hạn ngân hàng, bà **Y** tin tưởng cho **Ksor H1'** Mết vay mượn 35.000.000 đồng và bị **Ksor H1'** Mết chiếm đoạt.

Tổng cộng, **Ksor H1'** Mết đã đưa ra thông tin gian dối cần tiền đáo hạn ngân hàng cho người khác làm cho bà **Trần Thị Y** tin tưởng là thật nên giao số tiền 875.000.000 đồng, trong số tiền này **Ksor H1'** M đã trả cho bà **Y** 305.000.000 đồng, số tiền còn lại 570.000.000 đồng **Ksor H'** Mết sử dụng vào việc trả nợ cho người khác và tiêu xài cá nhân. Đến ngày 10/01/2024, bà **Trần Thị Y** đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của **Ksor H1'** Mết và giao nộp các giấy tờ có ghi nội dung vay mượn tiền và Giấy hẹn trả tiền do **Ksor H1'** Mết ghi. Qua giám định, tại Kết luận giám định số 305 ngày 15/3/2024 của **Phòng K Công an tỉnh G** đã kết luận: Chữ viết trên các giấy ghi nội dung vay mượn tiền ký hiệu A2, A3 và Giấy hẹn trả tiền ký hiệu A4 là do **Ksor H'** Mết viết ra. Không đủ cơ sở kết luận chữ viết trên Giấy ký hiệu A1 có phải do **Ksor H1'** Mết viết ra hay không.

Đối với tờ giấy mà **Ksor H1'** Mết tự ghi danh sách những người trong tổ cần vay tiền đáo hạn ngân hàng, **Ksor H1'** Mết khai giấy này đã hủy bỏ không còn lưu giữ nên không thu hồi được.

Về dân sự: Ông **Rmah T1** yêu cầu **Ksor H1'** Mết bồi thường 550.000.000 đồng, bà **Trần Thị Y** yêu cầu bị cáo bồi thường 570.000.000 đồng. Đến nay **Ksor H'** Mết chưa bồi thường.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2024/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

1. Về tội danh, điều luật áp dụng và hình phạt:

1. Về tội danh và hình phạt: Tuyên bố bị cáo **Ksor H1'** Mết phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm n, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo **Ksor H1'** Mết 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo **Ksor H1'** Mết bồi thường cho các bị hại như sau:

- Bồi thường cho ông **Rmah T1** 550.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền 225.000.000 đồng trong số tiền đã buộc ông **Huỳnh Văn V1**, bà **Đinh Thị Thu V** nộp lại. Bị cáo còn phải bồi thường cho ông **R** Thiú số tiền 325.000.000 đồng (*Ba trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

- Bồi thường cho bà **Trần Thị Y** 570.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền 225.000.000 đồng trong số tiền đã buộc ông **Huỳnh Văn V1**, bà **Đinh Thị Thu V**

nộp lại. Bị cáo còn phải bồi thường cho **Trần Thị Y** số tiền 345.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Buộc ông **Huỳnh Văn V1** phải nộp lại 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); bà **Đinh Thị Thu V** phải nộp lại 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) để thi hành án cho các bị hại như trên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 11/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đinh Thị Thu V** kháng cáo về phần Quyết định về trách nhiệm dân sự của bản án.

Ngày 20/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Huỳnh Văn V1** có đơn kháng cáo về phần Quyết định về trách nhiệm dân sự của bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đinh Thị Thu V** và ông **Huỳnh Văn V1** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị xem xét lại phần trách nhiệm dân sự buộc ông, bà phải nộp lại số tiền mà bị cáo đã trả nợ cho ông, bà.

*Ý kiến của bà **Đinh Thị Thu V**:* Việc bị cáo vay mượn tiền của bà và đã trả nợ cho bà, không liên quan gì đến số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm về phần trách nhiệm dân sự buộc bà phải giao trả lại số tiền bị cáo đã trả nợ.

*Ý kiến của **Huỳnh Văn V1**:* Trình bày thống nhất như ý kiến của bà **V**.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Ý kiến của bị cáo **Ksor H1** 'Mết':* Việc bị cáo trả nợ cho bà **V** và ông **V1** là từ nguồn tiền của bị cáo lao động, sản xuất hoa màu có được, không dùng tiền chiếm đoạt của các bị hại để trả nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông **V1** và bà **V**.

*Ý kiến của người bị hại ông **Rmah T1** và bà **Trần Thị Y**:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, không chấp nhận kháng cáo của ông **V1** và bà **V**, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

Ý kiến Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tố tụng: Bà Vân, ông Việt kháng cáo còn trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo khai nhận số tiền dùng để trả nợ cho ông **V1** và bà **V** là từ nguồn tiền của bị cáo trồng hoa màu là hoàn toàn không đúng với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; đồng thời, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đinh Thị Thu V** và ông **Huỳnh Văn V1** kháng

cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới nên không có căn cứ xem xét chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà **V** và ông **V1**, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đinh Thị Thu V** và ông **Huỳnh Văn V1** trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, bị cáo **Ksor H1'** Mết đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định: Do cần tiền tiêu xài, trả nợ nên **Ksor H1'** Mết đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác. Từ khoảng giữa năm 2022 đến tháng 5/2023 bị cáo đã gặp các bị hại và dùng thủ đoạn gian dối để các bị hại tin tưởng đưa tiền cho bị cáo chiếm đoạt tổng cộng 1.120.000.000 đồng. Tuy nhiên, về nguồn tiền để trả nợ cho ông **V1** và bà **V** bị cáo lại khai là nguồn tiền có được từ lao động sản xuất trồng hoa màu mà có là hoàn toàn mâu thuẫn với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; vì vậy không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đinh Thị Thu V** và ông **Huỳnh Văn V1** về phần trách nhiệm dân sự, nhận thấy: Tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm hôm nay, bà **Đinh Thị Thu V** khai cuối năm 2022 bị cáo có trả nợ cho bà khoảng 200.000.000 đồng, thời gian đã lâu nên bà không nhớ rõ số tiền và thời gian cụ thể. Xem xét lời khai của bà **V** và ông **V1** có trong hồ sơ vụ án thì thấy: Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27/3/2023 bà **V** khai khoảng cuối tháng 10 đến tháng 12/2022 bị cáo có trả cho bà 250.000.000 đồng tiền mặt. Tại các Biên bản ghi lời khai ngày 28/3/2023 và ngày 23/11/2023 ông **V1** khai khoảng cuối tháng 10/2022 bị cáo có trả cho ông 200.000.000 đồng tiền mặt. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền chiếm đoạt của 02 bị hại trên thì bị cáo có trả nợ cho bà **Đinh Thị Thu V** 250.000.000 đồng, trả nợ cho ông **Huỳnh V1** 200.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, bà **V**, ông **V1** cho bị cáo mượn tiền từ trước, bị cáo chỉ tiêu và không có khả năng trả nợ; số tiền mà bị cáo trả nợ là do chiếm đoạt của các bị hại mà có. Vì vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã buộc ông **V1**, bà **V** nộp lại để thi hành án trả lại cho các bị hại là có căn cứ. Bà **V** và ông **V1** kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để làm thay đổi quyết định của bản án hình sự sơ thẩm nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận; không chấp nhận kháng cáo của bà **V** và ông **V1**, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà **V** và ông **V1** phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đinh Thị Thu V** và ông **Huỳnh Văn V1**; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2024/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, Điều 585, Điều 586 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự.

Buộc ông **Huỳnh Văn V1** phải nộp lại 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*); bà **Đinh Thị Thu V** phải nộp lại 250.000.000 đồng (*hai trăm năm mươi triệu đồng*) để thi hành án trả lại cho các bị hại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Việc thi hành án được thực hiện theo Bản án hình sự sơ thẩm nêu trên.

4. Về án phí: *Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:*

Buộc ông **Huỳnh Văn V1** phải chịu 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc bà **Đinh Thị Thu V** phải chịu 12.500.000 đồng (*Mười hai triệu năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm.

5. Về thi hành án dân sự: trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải

thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai (03);
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Công an tỉnh Gia Lai (03);
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- UBND xã Ia Phang, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai (thay cho việc thông báo bằng văn bản);
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Võ Ngọc Thông

